

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẠN TÀI VÀ CHẾ BIẾN
THAN ĐỒNG BẮC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN VẠN TÀI VÀ CHẾ BIẾN
THAN ĐỒNG BẮC, ST=Tỉnh
Quảng Ninh, UID=
MST:5701650781
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.09.30 14:41:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.2

Số: 1225/VTCB-TCLĐ

Cửa Ông, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- TCT Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

- Mã chứng khoán: VDB
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Cẩm Thịnh 4, phường Cửa Ông, thành phố Quảng Ninh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 02033.866.268 Fax: 02033.865.732
- E-mail: tcldvtcb@gmail.com Website: www.vtcbdongbac.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng
- Chức vụ: Giám đốc Công ty
- Loại thông tin công bố: ☐ định kỳ ☐ bất thường ☒ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung công bố thông tin

- Công ty cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc công bố thông tin Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 30/9/2026 của HĐQT Công ty về việc điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026 như đính kèm đến Quý UCB Nhà nước; Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam; Sở GD&ĐT Hà Nội và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử website của Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc vào ngày 30/9/2026, tại đường dẫn sau: Website: <http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhân:

- UBCK NN; TCTLK&BTCKVN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- Lưu: VT, TCTLĐ. B06.

* Tài liệu đính kèm:

- *NQ HĐND số 52/NQ-HĐQT*
ngày 30/9/2026.

CÔNG TY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC



Phường Kim Mừng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT&CB THAN ĐÔNG BẮC**

Số: 52/NQ-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cửa Ông, ngày 30 tháng 09 năm 2026

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 76/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2025 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2025;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và động của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Biên bản họp HĐQT số 52/BB-HĐQT ngày 25/9/2026 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

- Thống nhất điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty CP VT&CB than Đông Bắc tại Văn bản số 8863/ĐB-KH ngày 17/09/2026 (và các phụ lục kèm theo) của Tổng công ty Đông Bắc.

Điều 2. Giao ông Phương Kim Mừng – Giám đốc Công ty tổ chức triển khai các nội dung tại Điều 1 Quyết định này .

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. HĐQT, Ban Giám đốc và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết nghị này./.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban Kiểm soát;
- Như điều 3;
- Lưu: TCKT; A09.



Trịnh Văn Thanh

BẢN SỐ: 02.

**BỘ QUỐC PHÒNG
TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 8863 /ĐB-KH

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2026

V/v thông báo điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc.

C TY VT & CB THAN ĐÔNG BẮC

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 2451

Ngày: 30/9/2026

Kính gửi: Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Đông Bắc tại Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc.

Căn cứ Quyết định số 2131/QĐ-BQP ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng công ty Đông Bắc;

Căn cứ Công văn số 11159/ĐB-KH ngày 31/12/2025 Tổng công ty Đông Bắc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và xây dựng đơn vị năm 2026 của Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc;

Căn cứ tình hình sản xuất, giao nhận than nội bộ, than nhập khẩu và tiêu thụ than năm 2026;

Tổng công ty Đông Bắc thông báo điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD; kế hoạch chi phí chế biến, vận chuyển, tiêu thụ than và giá mua bán than sản xuất năm 2026 đối với Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc (có các phụ lục kèm theo).

Đề nghị Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Đông Bắc tại Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc thống nhất với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty theo đúng các chỉ tiêu tại thông báo này; các nội dung khác không thay đổi giữ nguyên theo Công văn số 11159/ĐB-KH ngày 31/12/2025 và/hoặc các Quyết định/Văn bản điều chỉnh, bổ sung khác (nếu có). Đồng thời, chủ động tổ chức điều hành sản xuất, tiếp nhận, vận chuyển, chế biến, pha trộn, tiêu thụ than và các hoạt động SXKD khác; quản lý tốt chi phí, đảm bảo giá thành, lợi nhuận kế hoạch, tiền lương và thu nhập cho CB CNVC lao động.

Căn cứ nội dung trên, Người đại diện phần vốn của Tổng công ty Đông Bắc tại Công ty Cổ phần VT&CB than Đông Bắc và các cơ quan Tổng công ty liên quan triển khai tổ chức thực hiện /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc;
- Các đ/c PTGD;
- Các phòng: TCKT, KD, KTCN, TCLĐ, CĐVT, KSNB;
- Lưu: VT, KH; N15.

M



Thiếu tướng Đỗ Mạnh Khảm

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT - KINH DOANH NĂM 2026 (ĐIỀU CHỈNH)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

(Ban hành kèm theo Văn bản số: 8863/ĐB-KH ngày 17/9/2026 của TCT Đông Bắc)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	KH NĂM 2026 (ĐIỀU CHỈNH)
I	NHẬN THAN	Tấn	1.917.200
1	Nhận than của các đơn vị trong TCT	Tấn	1.059.200
-	Than sạch, BTP	Tấn	809.200
-	Than nguyên khai	Tấn	250.000
	<i>Tr.đó: Than sạch trong nguyên khai</i>	<i>Tấn</i>	<i>216.600</i>
2	Nhập khẩu và mua thương mại	Tấn	858.000
II	CHẾ BIẾN THAN SẠCH TỪ NGUYÊN KHAI	Tấn	216.600
	<i>* Hệ số thu hồi than sạch</i>	<i>%</i>	<i>86,64</i>
III	GIAO THAN	Tấn	2.050.000
1	Tiêu thụ than	Tấn	2.050.000
2	Giao các đơn vị trong TCT vận chuyển về kho cảng khác	Tấn	
IV	DỊCH VỤ GIAO THAN CÁC HỘ TCT KÝ HĐ	Tấn	2.738.000
1	Điện Hải Phòng	Tấn	1.115.000
2	Điện Phả Lại	Tấn	986.000
3	Điện Mông Dương 1	Tấn	637.000
V	DOANH THU	Tr.đồng	5.269.838,13
1	Doanh thu than	Tr.đồng	4.894.356,51
2	Doanh thu SXKD khác	Tr.đồng	375.481,62
-	Kinh doanh vận tải thủy	Tr.đồng	341.601,97
-	Dịch vụ giao than cho khách hàng TCT ký HĐ	Tr.đồng	33.879,65
VI	TỔNG CHI PHÍ	Tr.đồng	5.233.038,13
1	Chi phí mua, chế biến, tiêu thụ than	Tr.đồng	4.874.356,51
2	Chi phí SXKD khác	Tr.đồng	358.681,62
3	Giá trị tiết giảm 5%CPSX	Tr.đồng	12.059,55
VII	LỢI NHUẬN	Tr.đồng	36.800,00
1	Lợi nhuận SXKD than	Tr.đồng	20.000,00
2	Lợi nhuận SXKD khác	Tr.đồng	16.800,00

* **Ghi chú:** Giá trị tiết giảm 5%CPSX, đơn vị xây dựng phương án phù hợp với điều kiện SX và tình hình thực tế để triển khai thực hiện, đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2026.

- Kế hoạch nhập khẩu và mua TM: Trên cơ sở nghị của Cty CP VT&CB than Đông Bắc, TCT cân đối khối lượng than từng tàu nhập khẩu, mua TM để bán cho đơn vị tiếp nhận, chế biến, tiêu thụ.

- Công tác vận tải than nhập khẩu, than từ kho cảng ra khu vực Hòn Nét - Con Ong và vận chuyển than tiêu thụ cho các hộ khách hàng giao cho đơn vị làm dịch vụ giao than, TCT quyết toán cho đơn vị theo quyết định, quy định của TCT./.

(Chữ ký)

Phụ lục II

CHI PHÍ CHẾ BIẾN, VẬN CHUYỂN, TIÊU THỤ NĂM 2026

Đơn vị: Công ty Cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc

(Kèm theo Văn bản số: **8863** /ĐB-KH ngày **17/9/2026** của Chủ tịch TCT Đông Bắc)

STT	Nội dung	ĐVT	Chi phí		
			Số lượng (Tấn)	Đơn giá (đ/ĐVT)	Thành tiền (Trđ)
A	CP chế biến, VC than NK nhận của các đơn vị SX		216.600	106.951	23.165,60
I	Chi phí chế biến sàng tuyển than	Tấn	216.600	36.410	7.886,50
1	Than cục xô (1a,1b,1c), cục 4, cục 5	Tấn	7.000	162.027	1.134,19
2	Than cám	Tấn	209.600	32.215	6.752,31
II	Chi phí BX, VC than sạch từ kho CN ra cảng Km6	Tấn	216.600	70.541	15.279,09
1	Bốc xúc tại kho công nghiệp lên xe ô tô	Tấn	216.600	5.468	1.184,37
2	Chi phí vận chuyển than	Tkm	1.967.820	5.356	10.540,56
-	Than NK kho +285 Cty Khe Sim ra kho Nam Khe Tam (1,2 km)	Tkm	300.000	7.555	2.266,50
-	Vận chuyển từ kho NKT ra cảng Km6 (7,7 km)	Tkm	1.667.820	4.961	8.274,06
3	Phí v/c qua đường Nam Khe Tam ra cảng Km6	Tấn	466.600	7.617	3.554,17
-	Than NK Cty Khe Sim ra kho Nam Khe Tam	Tấn	250.000	1.251	312,75
-	Than từ kho NKT ra cảng Km6	Tấn	216.600	14.965	3.241,42
B	CP tiếp nhận than sạch tại kho CN mở của đơn vị SX	Tấn	699.200	60.570	42.350,26
1	VC than sạch từ kho CN của đơn vị SX ra kho, cảng	Tkm	5.884.170	4.882	28.724,19
-	Than Công ty Khe Sim (cung độ 7,2 km)	Tkm	3.839.760	4.982	19.129,68
-	Than Công ty 35 (cung độ 11,6 km)	Tkm	1.600.800	4.810	7.699,85
-	Than Công ty KTKS (cung độ 15,9 km)	Tkm	443.610	4.271	1.894,66
2	Phí vận chuyển than qua đường	Tấn	699.200	19.488	13.626,07
-	Than Công ty Khe Sim	Tấn	533.300	14.965	7.980,83
-	Than Công ty 35	Tấn	138.000	36.303	5.009,81
-	Than Công ty KTKS	Tấn	27.900	22.775	635,42
C	Chi phí vun gom, pha trộn than SX	Tấn	1.025.800	4.220	4.329,35
1	Vun gom, quy hoạch kho bãi (30%KL nhận)	Tấn	307.740	5.468	1.682,72
2	Xúc lên xe v/c đến khu vực pha trộn (35%KL nhận)	Tấn	359.050	5.468	1.963,29
3	Vận chuyển đến khu vực pha trộn (0,2 km)	Tkm	71.810	9.516	683,34
D	CP tiêu thụ + giao các đ.vị trong TCT v/c về kho cảng khác	Tấn	2.050.000	19.846	40.683,39
I	Than cục	Tấn	35.100	20.251	710,79
-	Xúc lên xe ô tô	Tấn	35.100	5.468	191,93
-	Vận chuyển rót máng tiêu thụ (0,5km)	Tkm	17.550	8.721	153,05
-	Giám định KL, chất lượng (k.tra mẫu đồng, chân hàng)	Tấn	35.100	800	28,08
-	Cân điện tử	Tấn	35.100	1.050	36,86
-	Rót than qua cảng	Tấn	35.100	8.572	300,88
	+ Chi phí động lực	Tấn	35.100	350	12,29
	+ Chi phí khấu hao	Tấn	35.100	1.165	40,89

STT	Nội dung	ĐVT	Chi phí		
			Số lượng (Tấn)	Đơn giá (đ/ĐVT)	Thành tiền (Trđ)
	+ Chi phí lương công nhân vận hành máng rót	Tấn	35.100	1.208	42,40
	+ Chi phí khác	Tấn	35.100	5.849	205,30
2	Than cám	Tấn	2.014.900	19.839	39.972,59
-	Xúc lên xe ô tô	Tấn	2.014.900	5.468	11.017,47
-	Vận chuyển rót máng tiêu thụ (0,5km)	Tkm	1.007.450	8.721	8.785,97
-	Giám định KL, chất lượng (k.tra mẫu đồng, chân hàng)	Tấn	2.014.900	610	1.229,09
-	Cân điện tử	Tấn	2.014.900	1.050	2.115,65
-	Rót than qua cảng	Tấn	2.014.900	8.350	16.824,42
	+ Chi phí động lực	Tấn	2.014.900	350	705,22
	+ Chi phí khấu hao	Tấn	2.014.900	1.165	2.347,36
	+ Chi phí lương công nhân vận hành máng rót	Tấn	2.014.900	986	1.986,69
	+ Chi phí khác	Tấn	2.014.900	5.849	11.785,15
E	Chi phí SX chung, quản lý DN và chi phí khác	Tấn	2.050.000	66.995	137.340,40
1	Lãi vay	Tấn	2.050.000	35.178	72.114,25
2	Chi phí sản xuất chung	Tấn	2.050.000	12.221	25.053,25
-	Tiền lương nhân viên phân xưởng	Tấn	2.050.000	6.089	12.483,10
-	Khấu hao nhà cửa, VKT tại các phân xưởng	Tấn	2.050.000	2.252	4.616,14
-	Chi phí khác bằng tiền	Tấn	2.050.000	3.880	7.954,01
3	Chi phí môi trường, đào tạo, y tế	Tấn	2.050.000	758	1.553,58
-	Chi phí môi trường thường xuyên	Tấn	2.050.000	18	37,00
-	Chi phí đào tạo	Tấn	2.050.000	346	708,58
-	Chi phí y tế	Tấn	2.050.000	394	808,00
4	Chi phí quản lý	Tấn	2.050.000	15.325	31.416,49
-	Tiền lương bộ phận quản lý	Tấn	2.050.000	4.511	9.248,10
-	Khấu hao TSCĐ phục vụ công tác quản lý	Tấn	2.050.000	2.143	4.392,26
-	Các thuế, phí, lệ phí	Tấn	2.050.000	4.033	8.267,37
-	Chi phí khác bằng tiền	Tấn	2.050.000	4.638	9.508,76
5	Hao lứt vận chuyển (0,2%), lưu kho (0,1%)	Tấn	4.101	1.756.276	7.202,84
F	CP giảm do một số TSCĐ hết khấu hao, còn giá trị sử dụng	Tấn	2.050.000	-3.258	-6.678,02
	Tổng cộng		2.050.000	117.654	241.190,98

* **Ghi chú:** Giá cả đầu vào xác định kế hoạch chi phí (chưa bao gồm thuế GTGT): Dầu diesel: 24.000 đồng/lít;
Điện năng: 2.160 đồng/KWh./

m

Phụ lục III

GIÁ BÁN THAN SẢN XUẤT CHO CTY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số: 863 /ĐB-KH ngày 14/9/2026 của Chủ tịch TCT Đông Bắc)

TT	Chủng loại than	Ak TB (%)	Giá bán than trong nước và giá bán than cho SX điện của TCT ĐB (đ/tấn)	Thuế môi trường than tiêu thụ (đ/tấn)	Phí giám định than tiêu thụ (đ/tấn)	Chi phí Cty CP VT&CB than Đông Bắc thực hiện, đã bao gồm lợi nhuận định mức (đ/tấn)							Giá bán than cho Cty CP VT&CB than ĐB (đ/tấn)
						Tổng số	CP chế biến, VC than NK	CP VC than sạch từ kho CN đơn vị SX	CP vận gom, pha trộn than	Chi phí tiêu thụ	CP SX chung, QLDN và chi phí khác	CP giảm do một số TSCĐ hết khấu hao, còn giá trị sử dụng	
A	B	C	1	2	3	4=5+...+10	5	6	7	8	9	10	11=1-2-3-4
I	THAN SẠCH												
-	Cám 2 Ak 8,01-10%	9,0	3.798.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	3.618.124
-	Cám 3a.1 Ak 10,01-13%	11,5	3.674.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	3.494.124
-	Cám 3b.1 Ak 13,01-16%	14,5	3.493.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	3.313.124
-	Cám 3c.1 Ak 16,01-19%	17,5	3.120.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	2.940.124
-	Cám 4a.1 Ak 19,01-23%	21,0	2.694.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	2.514.124
-	Cám 4b.1 Ak 23,01-27%	25,0	2.367.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	2.187.124
-	Cám 5a.1 Ak 27,01-31%	29,0	1.985.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	1.805.124
-	Cám 5b.1 Ak 31,01-35%	33,0	1.783.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	1.603.124
-	Cám 6a.1 Ak 35,01-40%	37,5	1.613.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	1.433.124
-	Cám 6a.4 Ak 35,01-40%	37,5	1.590.000										1.590.000
-	Cám 6b.1 Ak 40,01-45%	42,5	1.453.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	1.273.124
-	Cám 6b.4 Ak 40,01-45%	42,5	1.329.000										1.329.000
-	Cục 4a.1 Ak 4,00-7%	5,5	4.931.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	4.750.393
-	Cục 4a.2 Ak 7,01-12%	9,5	4.258.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	4.077.393
-	Cục 4b.1 Ak 12,01-16%	14,0	3.908.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	3.727.393
-	Cục 5a.1 Ak 5,00-8%	6,5	4.475.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	4.294.393
-	Cục 5a.2 Ak 8,01-12%	10,0	4.213.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	4.032.393
-	Than cục >35mm <300 mm												
-	+ Cục xô 1a Ak 8,00-13%	10,5	3.838.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	3.657.393
-	+ Cục xô 1b Ak 13,01-17%	15,5	3.447.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	3.266.393
-	+ Cục xô 1c Ak 17,01-22%	20,5	3.286.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	3.105.393
-	Cám 7a.HG Ak 45,01-50%	47,5	1.232.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	1.052.124
-	Cám 7b.HG Ak 50,01-55%	52,5	957.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	777.124
-	Cám 7c.HG Ak 55,01-60%	57,5	783.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	603.124
-	Cám 7a.MK Ak 45,01-50%	47,5	1.102.000										
-	Cám 7b.MK Ak 50,01-55%	52,5	860.000										
-	Cám 8a.HG Ak 60,01-65%	62,5	660.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	480.124
-	Cám 8b.HG Ak 65,01-70%	67,5	482.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	302.124
-	Cám 8c.HG Ak 70,01-75%	72,5	302.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	122.124
-	Cục 7c	42,5	1.714.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	1.533.393
-	Cục 8a	47,5	1.305.000	30.000	1.830	148.778		60.570	4.220	20.251	66.995	-3.258	1.124.393
-	Than bùn tuyển 3C	42,5	880.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	700.124
-	Than bùn tuyển 4A	47,5	797.000	30.000	1.510	148.366		60.570	4.220	19.839	66.995	-3.258	617.124
II	THAN NGUYÊN KHAI (QS)												
-	Cám 2 Ak 8,01-10%	9,0	3.798.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	3.575.938
-	Cám 3a.1 Ak 10,01-13%	11,5	3.674.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	3.451.938
-	Cám 3b.1 Ak 13,01-16%	14,5	3.493.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	3.270.938

TT	Chủng loại than		Ak TB (%)	Giá bán than trong nước và giá bán than cho SX điện của TCT ĐB (đ/tấn)	Thuế môi trường than tiêu thụ (đ/tấn)	Phí giám định than tiêu thụ (đ/tấn)	Chi phí Cty CP VT&CB than Đông Bắc thực hiện, đã bao gồm lợi nhuận định mức (đ/tấn)							Giá bán than cho Cty CP VT&CB than ĐB (đ/tấn)
							Tổng số	CP chế biến, VC than NK	CP VC than sạch từ kho CN đơn vị SX	CP vụn gom, pha trộn than	Chi phí tiêu thụ	CP SX chung, QLDN và chi phí khác	CP giảm do một số TSCĐ hết khấu hao, còn giá trị sử dụng	
-	Cám 3c.1	Ak 16,01-19%	17,5	3.120.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	2.897.938
-	Cám 4a.1	Ak 19,01-23%	21,0	2.694.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	2.471.938
-	Cám 4b.1	Ak 23,01-27%	25,0	2.367.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	2.144.938
-	Cám 5a.1	Ak 27,01-31%	29,0	1.985.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	1.762.938
-	Cám 5b.1	Ak 31,01-35%	33,0	1.783.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	1.560.938
-	Cám 6a.1	Ak 35,01-40%	37,5	1.613.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	1.390.938
-	Cám 6b.1	Ak 40,01-45%	42,5	1.453.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	1.230.938
-	Than cục 15-35mm, Ak max 22%		12,0	4.258.000	30.000	1.830	320.775	232.568		4.220	20.251	66.995	-3.258	3.905.395
-	Than cục >35mm <300 mm													
	+ Cục xô 1a	Ak 8,00-13%	10,5	3.838.000	30.000	1.830	320.775	232.568		4.220	20.251	66.995	-3.258	3.485.395
	+ Cục xô 1b	Ak 13,01-17%	15,5	3.447.000	30.000	1.830	320.775	232.568		4.220	20.251	66.995	-3.258	3.094.395
	+ Cục xô 1c	Ak 17,01-22%	20,5	3.286.000	30.000	1.830	320.775	232.568		4.220	20.251	66.995	-3.258	2.933.395
-	Cám 7a.HG		47,5	1.232.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	1.009.938
-	Cám 7b.HG		52,5	957.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	734.938
-	Cám 7c.HG		57,5	783.000	30.000	1.510	190.552	102.756		4.220	19.839	66.995	-3.258	560.938

*** Ghi chú:** Đơn giá bán than trên chưa bao gồm thuế GTGT.

- Xác định giá bán than cho đơn vị: Các chủng loại than cám 5a, 5b, 6a, 6b giá bán lấy theo giá bán than cho SX điện, các chủng loại than khác lấy theo giá bán than thị trường trong nước.

- Đối với nguồn than chế biến từ bã xít, bã sàng của các đơn vị sản xuất giao, giá bán than tại kho CN mở bằng giá bán các chủng loại than tương ứng như trên./

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH MUA THAN CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2026

Đơn vị: Công ty Cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc

(Kèm theo Văn bản số: 8863 /ĐB-KH ngày 17/9/2026 của Chủ tịch TCT Đông Bắc)

TT	Chủng loại than		Ak TB (%)	Số lượng nhận của các đơn vị (tấn)				
				Công ty 35	Công ty Khe Sim	Công ty KTKS	Than tiếp nhận từ cảng HTT - Cty Cảng	Tổng số
I	THAN SẠCH			138.000	533.300	27.900	110.000	809.200
-	Cám 3c.1	Ak 16,01-19%	17,5	3.200				3.200
-	Cám 4a.1	Ak 19,01-23%	21,0	29.400	19.600	5.000		54.000
-	Cám 4b.1	Ak 23,01-27%	25,0	17.200	26.800			44.000
-	Cám 5a.1	Ak 27,01-31%	29,0	19.100	55.900	17.400		92.400
-	Cám 5b.1	Ak 31,01-35%	33,0	32.000	146.400	5.500		183.900
-	Cám 6a.1	Ak 35,01-40%	37,5	19.700	132.000			151.700
-	Cám 6a.4	Ak 35,01-40%	37,5				30.000	30.000
-	Cám 6b.1	Ak 40,01-45%	42,5	10.300	100.900			111.200
-	Cám 6b.4	Ak 40,01-45%	42,5				80.000	80.000
-	Cục 4a.1	Ak 4,00-7%	5,5					
-	Cục 4a.2	Ak 7,01-12%	9,5		14.400			14.400
-	Cục 4b.1	Ak 12,01-16%	14,0					
-	Cục 5a.1	Ak 5,00-8%	6,5	2.000	3.100			5.100
-	Cục 5a.2	Ak 8,01-12%	10,0					
-	Than cục >35mm <300 mm				8.600			8.600
	+ Cục xô 1a	Ak 8,00-13%	10,5					
	+ Cục xô 1b	Ak 13,01-17%	15,5		8.600			8.600
	+ Cục xô 1c	Ak 17,01-22%	20,5					
-	Cám 7a.HG		47,5	5.100	25.600			30.700
II	THAN BÁN THÀNH PHẨM							
III	THAN NGUYÊN KHAI (QS)				216.600			216.600
-	Cám 3c.1	Ak 16,01-19%	17,5					
-	Cám 4a.1	Ak 19,01-23%	21,0		12.900			12.900
-	Cám 4b.1	Ak 23,01-27%	25,0		41.800			41.800
-	Cám 5a.1	Ak 27,01-31%	29,0		32.300			32.300
-	Cám 5b.1	Ak 31,01-35%	33,0		58.200			58.200
-	Cám 6a.1	Ak 35,01-40%	37,5		58.400			58.400
-	Cám 6b.1	Ak 40,01-45%	42,5		6.000			6.000
-	Than cục 15-35mm, Ak max 22%		12,0		2.000			2.000
-	Than cục >35mm <300 mm				5.000			5.000
	+ Cục xô 1a	Ak 8,00-13%	10,5					
	+ Cục xô 1b	Ak 13,01-17%	15,5		5.000			5.000
	+ Cục xô 1c	Ak 17,01-22%	20,5					
Tổng số				138.000	749.900	27.900	110.000	1.025.800

m

ĐƠN GIÁ MUA THAN CỦA CTY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC

ĐÃ GIAO TỔNG CÔNG TY TIÊU THỤ NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số: **8863** /ĐB-KH ngày **17/9/2026** của Chủ tịch TCT Đông Bắc)

Số TT	Chủng loại than	Ak TB (%)	Giá bán than trong nước và giá bán than cho SX điện của TCT ĐB (đ/tấn)	Thuế môi trường than tiêu thụ (đ/tấn)	Phí giám định than tiêu thụ (đ/tấn)	Giá mua than của Cty CP VT&CB than ĐB (đ/tấn)		
						Giá than	Đơn giá dịch vụ bốc xúc, vận chuyển, tiêu thụ	Cộng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4+5
I	Than TCVN							
1	Than cục 4a.1	5,5	4.931.000	30.000	1.830	4.750.393	148.778	4.899.170
2	Than cục 4a.2	9,5	4.258.000	30.000	1.830	4.077.393	148.778	4.226.170
3	Than cục 4b.1	14,0	3.908.000	30.000	1.830	3.727.393	148.778	3.876.170
4	Than cục 5a.1	6,5	4.475.000	30.000	1.830	4.294.393	148.778	4.443.170
5	Than cục 5a.2	10,0	4.213.000	30.000	1.830	4.032.393	148.778	4.181.170
6	Than cám 2	9,0	3.798.000	30.000	1.510	3.618.124	148.366	3.766.490
7	Than cám 3a.1	11,5	3.674.000	30.000	1.510	3.494.124	148.366	3.642.490
8	Than cám 3b.1	14,5	3.493.000	30.000	1.510	3.313.124	148.366	3.461.490
10	Than cám 3c.1	17,5	3.120.000	30.000	1.510	2.940.124	148.366	3.088.490
11	Than cám 4a.1	21,0	2.694.000	30.000	1.510	2.514.124	148.366	2.662.490
12	Than cám 4b.1	25,0	2.367.000	30.000	1.510	2.187.124	148.366	2.335.490
13	Than cám 5a.1	29,0	1.985.000	30.000	1.510	1.805.124	148.366	1.953.490
14	Than cám 5b.1	33,0	1.783.000	30.000	1.510	1.603.124	148.366	1.751.490
15	Than cám 6a.1	37,5	1.613.000	30.000	1.510	1.433.124	148.366	1.581.490
16	Than cám 6b.1	42,5	1.453.000	30.000	1.510	1.273.124	148.366	1.421.490
II	Than TCCS							
1	Than cám 7a HG	47,5	1.232.000	30.000	1.510	1.052.124	148.366	1.200.490
2	Than cám 7b HG	52,5	957.000	30.000	1.510	777.124	148.366	925.490
3	Than cám 7c HG	57,5	783.000	30.000	1.510	603.124	148.366	751.490
4	Than cám 8a HG	62,5	660.000	30.000	1.510	480.124	148.366	628.490
5	Than cám 8b HG	67,5	482.000	30.000	1.510	302.124	148.366	450.490
6	Than cám 8c HG	72,5	302.000	30.000	1.510	122.124	148.366	270.490
7	Than cục xô 1a	10,5	3.838.000	30.000	1.830	3.657.393	148.778	3.806.170
8	Than cục xô 1b	15,5	3.447.000	30.000	1.830	3.266.393	148.778	3.415.170
9	Than cục xô 1c	20,5	3.286.000	30.000	1.830	3.105.393	148.778	3.254.170
10	Than cục 6a	21,0	3.142.000	30.000	1.830	2.961.393	148.778	3.110.170
11	Than cục 6b	25,0	2.933.000	30.000	1.830	2.752.393	148.778	2.901.170
12	Than cục 6c	29,0	2.761.000	30.000	1.830	2.580.393	148.778	2.729.170
13	Than cục 7a	33,0	2.300.000	30.000	1.830	2.119.393	148.778	2.268.170
14	Than cục 7b	37,5	1.942.000	30.000	1.830	1.761.393	148.778	1.910.170
15	Than cục 7c	42,5	1.714.000	30.000	1.830	1.533.393	148.778	1.682.170
16	Than cục 8a	47,5	1.305.000	30.000	1.830	1.124.393	148.778	1.273.170
17	Than cục 8b	52,5	1.175.000	30.000	1.830	994.393	148.778	1.143.170
18	Than cục 8c	57,5	1.033.000	30.000	1.830	852.393	148.778	1.001.170
19	Bùn tuyển 3c	42,5	880.000	30.000	1.510	700.124	148.366	848.490
20	Bùn tuyển 4a	47,5	797.000	30.000	1.510	617.124	148.366	765.490
21	Bùn tuyển 4b	52,5	689.000	30.000	1.510	509.124	148.366	657.490
22	Bùn tuyển 4c	57,5	606.000	30.000	1.510	426.124	148.366	574.490

Ghi chú: Than cục xuất khẩu, TCT quyết toán theo đơn giá trên cộng thêm (chi phí chế biến tuyển rửa lại): Cục 4a.2: 230.000 đ/tấn; cục 5a.1: 208.000 đ/tấn.

- Các chủng loại than pha trộn tiêu thụ cho các NMNĐ (cám 5a.10, 5a.14, 5b.14, 5b.22, 6a.14...) và than pha trộn tiêu thụ hộ khác, hàng tháng căn cứ vào khối lượng, đơn giá chủng loại, chi phí pha trộn tiêu thụ, TCT sẽ ban hành đơn giá quyết toán. Đối với than pha trộn giao các NMNĐ, giá trị thanh toán tăng/giảm theo nhiệt trị thực tế trung bình trong tháng tăng/giảm so với nhiệt trị trung bình:

Giá than thanh toán (theo nhiệt trị thực tế) = (Giá than theo nhiệt trị trung bình trên/Nhiệt trị trung bình) x Nhiệt trị thực tế./

m